

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: /2021/HN&GD-ST

Ngày: 07-9-2021

“V/v Tranh chấp về ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Huỳnh Thị T Nga.

2/ Bà Lê Thị Kiều Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 260/2021/TLST-HN&GD ngày 19 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2021/QĐXXST-HN&GD ngày 23 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Số 1C Hòa Bình, phường QTr, thành phố H D, tỉnh HD.

- Bị đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: Số nhà 239/1, tổ 1, thôn 6, xã ĐK, huyện Đ L, tỉnh BT.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Qua mai mối, bà T và ông L tìm hiểu nhau được 02 tháng thì đi đến hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐK, huyện Đ L; sau khi kết hôn thì bà T và ông L sống chung ít có hạnh phúc, nguyên nhân là do hai người không có thời gian tìm hiểu nhau, nên sau khi cưới hai người không hiểu nhau, sống với nhau chỉ được một thời gian ngắn (hai tháng) thì mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan hệ như vợ chồng. Bà T và ông L ly thân nhau từ tháng 6/2005 cho đến nay. Bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông L, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thông qua mai mối, ông L và bà T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐK; sau khi kết hôn thì ông L và bà T chung sống hạnh phúc được hơn 02 tháng thì không còn sống chung như vợ chồng nữa; nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông và bà T tìm hiểu chưa kỹ về nhau, tính tình không hòa hợp; từ tháng 6 năm 2005 cho đến nay ông và bà T không còn chung sống như vợ chồng nữa, bà T bỏ về quê ở tỉnh TB và sau đó về tỉnh HD lập gia đình mới; Nay bà T có đơn yêu cầu ly hôn ông tại Tòa án nhân dân huyện ĐL thì ông đồng ý ly hôn bà T.

Về con chung: Ông và bà T không có con chung.

Về tài sản chung và nợ: Không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện ly hôn đối với bị đơn Phan Văn L; ông L có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã ĐK, huyện ĐL, tỉnh BT.

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh BT.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện ĐL xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Việc tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án; Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, cho nên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh không tham gia phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[4.1] Về hôn nhân: Căn cứ trích lục kết hôn số 296 ngày 22/6/2021 của Ủy ban nhân dân xã ĐK, huyện ĐL; có căn cứ khẳng định bà T và ông L kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐK vào ngày 04/4/2005. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Bà T và ông L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân; sau khi kết hôn, bà T và ông L đều xác định ông bà sống chung với nhau được 02 tháng thì không còn sống như vợ chồng nữa, nguyên nhân là do bà T và ông L tìm hiểu nhau chưa kỹ, không hợp nhau về tính tính; bà T và ông L đã ly thân nhau từ tháng 6/2005 cho đến nay, hôn nhân thực tế không còn tồn tại. Quá trình Tòa án

thụ lý giải quyết vụ án, bà T có văn bản xin xét xử vắng mặt và không có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông L. Ông L đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân thực tế giữa bà T và ông L không còn tồn tại, đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông L.

[4.2] Về con chung, về tài sản chung và nợ: Các đương sự đều xác định không có, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 143, 144, 147, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 51, 53, 54, **56, 57** của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T ly hôn ông Phan Văn L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 22, do Ủy ban nhân dân xã ĐK, huyện ĐL cấp vào ngày 04/4/2005, cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn L hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (án phí ly hôn), được trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005472 ngày 19/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL, tỉnh BT. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã Đa Kai;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

MAI THUẬN